

UBND TỈNH HÀ NAM
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 626 /CB-SXD

Hà Nam, ngày 07 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ
Chỉ số giá xây dựng quý I năm 2020

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

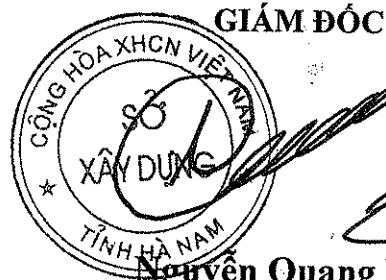
Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Sở Xây dựng công bố Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2020 (năm gốc 2017) trên địa bàn tỉnh Hà Nam để các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ áp dụng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ với Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở ngành: Tài chính, KH&ĐT, NN&PTNT, GTVT, công thương;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, KTXD.



Nguyễn Quang Huy

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 626/ CB-SXD ngày 07/4/2020 của Sở Xây dựng về việc công bố chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2020, năm gốc 2017)

I. Giới thiệu chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật), theo 6 khu vực (Thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, các huyện: Kim Bảng, Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- a) Chỉ số giá xây dựng công trình;
- b) Chỉ số giá phần xây dựng (chỉ số giá theo cơ cấu chi phí);
- c) Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí bao gồm:
 - Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình;
 - Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình;
 - Chỉ số giá máy thi công công trình.
- d) Chỉ số giá theo loại yếu tố đầu vào:
 - Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu;
 - Chỉ số giá theo loại nhân công xây dựng chủ yếu;
 - Chỉ số giá theo nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng nay được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.



Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng:

a) Chỉ số giá xây dựng công trình tại bảng 1, 5, 9, 13, 17, 21 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

b) Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng 2, 6, 10, 14, 18, 22 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (*chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng*) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (*chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng*).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì việc vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

c) Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3, 7, 11,

XHCN
SỞ
XÂY DỰNG
TỈNH HÀ

15, 19, 23 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

d) Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng 4, 8, 12, 16, 20, 24 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý I năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2017 tại 6 khu vực trong tỉnh: Thành phố Phủ Lý, huyện Kim Bảng, thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, huyện Bình Lục và huyện Thanh Liêm.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2020 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm Quý I năm 2020.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2017 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2017). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2017 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ (%) so với thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.



1.1 Chỉ số giá xây dựng TP. Phủ Lý

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TP. PHỦ LÝ (NĂM 2017 = 100)

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,80
2	Công trình giáo dục	101,27
3	Công trình văn hoá	101,97
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,86
5	Công trình y tế	102,51
6	Công trình khách sạn	102,06
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,70
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,16
	Trạm biến áp	103,11
2	Công trình công nghiệp dệt và may mặc	102,73
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	103,18
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,20
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	100,14
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng	99,31
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,84
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,07
2	Kênh bê tông xi măng	100,72
3	Tường chắn BTCT	101,15
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,90
2	Công trình mạng thoát nước	99,87
3	Công trình xử lý nước thải	102,49



Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG TP. PHỦ LÝ
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,59
2	Công trình giáo dục	100,83
3	Công trình văn hoá	101,10
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,73
5	Công trình y tế	101,39
6	Công trình khách sạn	101,56
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	101,75
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,17
	Trạm biến áp	102,16
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,68
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,01
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,85
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường Bê tông xi măng	100,09
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,25
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,82
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	100,98
2	Kênh bê tông xi măng	100,61
3	Tường chắn BTCT	101,15
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,90
2	Công trình thoát nước	99,87
3	Công trình xử lý nước thải	101,35



Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG TP. PHỦ LÝ
(NĂM 2017=100)**

Đơn vị tính: %

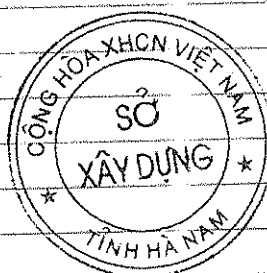
STT	Loại công trình	Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	102,10	100,00	101,67
2	Công trình giáo dục	101,13	100,00	101,67
3	Công trình văn hoá	101,54	100,00	101,67
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,94	100,00	101,67
5	Công trình y tế	101,62	100,00	101,67
6	Công trình khách sạn	102,03	100,00	101,67
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,70	100,00	101,67
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	105,24	100,00	101,67
	Trạm biến áp	103,35	100,00	101,67
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,81	100,00	101,67
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,51	100,00	101,67
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,29	100,00	101,67
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường Bê tông xi măng	99,62	100,00	101,67
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,66	100,00	101,67
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	102,51	100,00	101,67
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	101,14	100,00	101,67
2	Kênh bê tông xi măng	100,85	100,00	101,67
3	Tường chắn BTCT	101,29	100,00	101,67
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,66	100,00	101,67
2	Công trình mạng thoát nước	99,65	100,00	101,67
3	Công trình xử lý nước thải	101,77	100,00	101,67

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG TP. PHỦ LÝ
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2020
1	Xi măng	105,92
2	Cát xây dựng	98,23
3	Đá xây dựng	90,70
4	Gạch xây	96,28
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,37
7	Nhựa đường	105,79
8	Gạch lát	101,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,10
10	Kính và khung nhôm	98,48
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật liệu ngành điện	106,63
13	Vật liệu cấp thoát nước	100,00



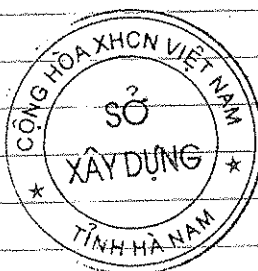
1.2 Chỉ số giá xây dựng Huyện Kim Bảng

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KIM BẢNG (NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

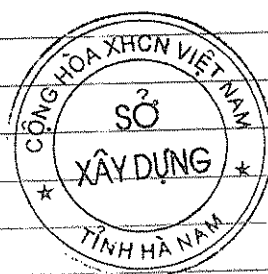
STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,86
2	Công trình giáo dục	101,31
3	Công trình văn hoá	102,04
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,90
5	Công trình y tế	102,56
6	Công trình khách sạn	102,14
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,73
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,20
	Trạm biến áp	103,12
2	Công trình công nghiệp dệt và may mặc	102,76
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	103,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,24
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	100,29
	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng	99,42
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,96
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,27
2	Kênh bê tông xi măng	100,98
3	Tường chắn BTCT	101,49
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,07
3	Công trình xử lý nước thải	102,51



Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN KIM BẢNG
(NĂM 2017=100)

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,66
2	Công trình giáo dục	100,87
3	Công trình văn hoá	101,20
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,77
5	Công trình y tế	101,49
6	Công trình khách sạn	101,66
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	101,81
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,21
	Trạm biến áp	102,19
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,77
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,07
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,95
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường Bê tông xi măng	100,24
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,36
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,95
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,19
2	Kênh bê tông xi măng	100,89
3	Tường chắn BTCT	101,49
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,88
2	Công trình thoát nước	100,07
3	Công trình xử lý nước thải	101,39



Bảng 7

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	102,20	100,00	101,67
2	Công trình giáo dục	101,20	100,00	101,67
3	Công trình văn hoá	101,68	100,00	101,67
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,00	100,00	101,67
5	Công trình y tế	101,75	100,00	101,67
6	Công trình khách sạn	102,17	100,00	101,67
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,80	100,00	101,67
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	105,29	100,00	101,67
	Trạm biến áp	103,40	100,00	101,67
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,94	100,00	101,67
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,60	100,00	101,67
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,43	100,00	101,67
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	99,90	100,00	101,67
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,81	100,00	101,67
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	102,72	100,00	101,67
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	101,48	100,00	101,67
2	Kênh bê tông xi măng	101,28	100,00	101,67
3	Tường chắn BTCT	101,72	100,00	101,67
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,63	100,00	101,67
2	Công trình mạng thoát nước	99,94	100,00	101,67
3	Công trình xử lý nước thải	101,82	100,00	101,67

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN KIM BẢNG
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2020
1	Xi măng	106,57
2	Cát xây dựng	97,79
3	Đá xây dựng	91,44
4	Gạch xây	96,28
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,37
7	Nhựa đường	105,79
8	Gạch lát	101,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,10
10	Kính và khung nhôm	98,48
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật liệu ngành điện	106,63
13	Vật liệu cấp thoát nước	100,00

1.3 Chỉ số giá xây dựng Thị xã Duy Tiên

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN DUY TIÊN (NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

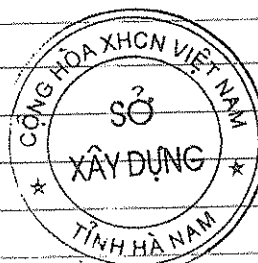
STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,87
2	Công trình giáo dục	101,33
3	Công trình văn hoá	102,06
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,93
5	Công trình y tế	102,58
6	Công trình khách sạn	102,16
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,74
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,21
	Trạm biến áp	103,13
2	Công trình công nghiệp dệt và may mặc	102,78
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	103,21
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,25
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	100,38
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng	99,66
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	102,00
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,35
2	Kênh bê tông xi măng	101,07
3	Tường chắn BTCT	101,59
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,89
2	Công trình mạng thoát nước	100,23
3	Công trình xử lý nước thải	102,52

Bảng 10

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THỊ XÃ DUY TIÊN
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,67
2	Công trình giáo dục	100,89
3	Công trình văn hoá	101,23
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,81
5	Công trình y tế	101,52
6	Công trình khách sạn	101,68
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	101,83
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,23
	Trạm biến áp	102,22
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,84
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,98
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường Bê tông xi măng	100,34
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,61
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,99
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,28
2	Kênh bê tông xi măng	100,98
3	Tường chắn BTCT	101,59
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,89
2	Công trình thoát nước	100,23
3	Công trình xử lý nước thải	101,41



Bảng 11

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

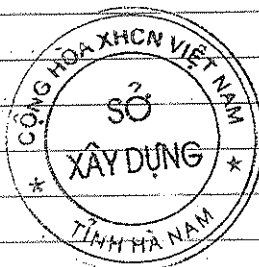
STT	Loại công trình	Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	102,22	100,00	101,67
2	Công trình giáo dục	101,23	100,00	101,67
3	Công trình văn hoá	101,72	100,00	101,67
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,06	100,00	101,67
5	Công trình y tế	101,79	100,00	101,67
6	Công trình khách sạn	102,20	100,00	101,67
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,84	100,00	101,67
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	105,31	100,00	101,67
	Trạm biến áp	103,45	100,00	101,67
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	101,03	100,00	101,67
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,64	100,00	101,67
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,47	100,00	101,67
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường Bê tông xi măng	100,09	100,00	101,67
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,16	100,00	101,67
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	102,79	100,00	101,67
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	101,62	100,00	101,67
2	Kênh bê tông xi măng	101,42	100,00	101,67
3	Tường chắn BTCT	101,86	100,00	101,67
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,65	100,00	101,67
2	Công trình mạng thoát nước	100,16	100,00	101,67
3	Công trình xử lý nước thải	101,85	100,00	101,67

Bảng 12

CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỊ XÃ DUY TIÊN
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2019
1	Xi măng	106,34
2	Cát xây dựng	97,79
3	Đá xây dựng	92,56
4	Gạch xây	96,56
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,37
7	Nhựa đường	105,79
8	Gạch lát	101,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,10
10	Kính và khung nhôm	98,48
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật liệu ngành điện	106,63
13	Vật liệu cấp thoát nước	100,00



1.4 Chỉ số giá xây dựng Huyện Lý Nhân

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LÝ NHÂN (NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,86
2	Công trình giáo dục	101,32
3	Công trình văn hoá	102,05
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,92
5	Công trình y tế	102,56
6	Công trình khách sạn	102,14
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,74
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,21
	Trạm biến áp	103,12
2	Công trình công nghiệp dệt và may mặc	102,77
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	103,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,24
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	100,37
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng	99,65
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	102,00
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,35
2	Kênh bê tông xi măng	101,06
3	Tường chắn BTCT	101,58
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,21
3	Công trình xử lý nước thải	102,52



Bảng 14

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN LÝ NHÂN
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,66
2	Công trình giáo dục	100,88
3	Công trình văn hoá	101,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,79
5	Công trình y tế	101,49
6	Công trình khách sạn	101,67
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	101,83
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,23
	Trạm biến áp	102,19
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,80
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,08
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,96
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường Bê tông xi măng	100,32
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,60
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,99
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,28
2	Kênh bê tông xi măng	100,96
3	Tường chắn BTCT	101,58
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,88
2	Công trình thoát nước	100,21
3	Công trình xử lý nước thải	101,40



Bảng 15

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	102,20	100,00	101,69
2	Công trình giáo dục	101,21	100,00	101,69
3	Công trình văn hoá	101,71	100,00	101,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,03	100,00	101,69
5	Công trình y tế	101,75	100,00	101,69
6	Công trình khách sạn	102,17	100,00	101,69
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,84	100,00	101,69
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	105,31	100,00	101,69
	Trạm biến áp	103,40	100,00	101,69
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,98	100,00	101,69
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,61	100,00	101,69
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,44	100,00	101,69
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường Bê tông xi măng	100,06	100,00	101,69
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,14	100,00	101,69
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	102,79	100,00	101,69
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	101,61	100,00	101,69
2	Kênh bê tông xi măng	101,40	100,00	101,69
3	Tường chắn BTCT	101,84	100,00	101,69
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,62	100,00	101,69
2	Công trình mạng thoát nước	100,13	100,00	101,69
3	Công trình xử lý nước thải	101,85	100,00	101,69

Bảng 16

CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN LÝ NHÂN
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2020
1	Xi măng	106,31
2	Cát xây dựng	97,79
3	Đá xây dựng	92,56
4	Gạch xây	96,24
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,37
7	Nhựa đường	105,79
8	Gạch lát	101,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,10
10	Kính và khung nhôm	98,48
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật liệu ngành điện	106,63
13	Vật liệu cấp thoát nước	100,00

1.5 Chỉ số giá xây dựng Huyện Bình Lục

Bảng 17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BÌNH LỤC (NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

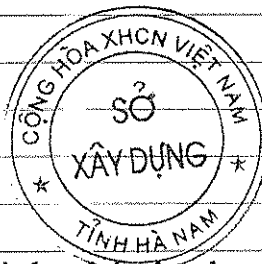
STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,86
2	Công trình giáo dục	101,30
3	Công trình văn hoá	102,05
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,90
5	Công trình y tế	102,55
6	Công trình khách sạn	102,14
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,74
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,20
	Trạm biến áp	103,12
2	Công trình công nghiệp dệt và may mặc	102,77
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	103,19
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,24
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	100,32
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng	99,57
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,99
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,33
2	Kênh bê tông xi măng	101,03
3	Tường chắn BTCT	101,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	102,50

Bảng 18

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN BÌNH LỤC
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,65
2	Công trình giáo dục	100,85
3	Công trình văn hoá	101,21
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,77
5	Công trình y tế	101,47
6	Công trình khách sạn	101,66
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	101,83
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,22
	Trạm biến áp	102,17
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,79
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,05
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,94
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường Bê tông xi măng	100,28
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,52
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,98
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,26
2	Kênh bê tông xi măng	100,93
3	Tường chắn BTCT	101,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,83
2	Công trình thoát nước	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	101,37



Bảng 19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2017=100)

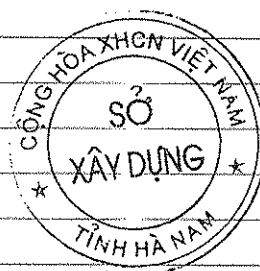
Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	102,19	100,00	101,69
2	Công trình giáo dục	101,17	100,00	101,69
3	Công trình văn hoá	101,70	100,00	101,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,00	100,00	101,69
5	Công trình y tế	101,72	100,00	101,69
6	Công trình khách sạn	102,16	100,00	101,69
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,83	100,00	101,69
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	105,30	100,00	101,69
	Trạm biến áp	103,37	100,00	101,69
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,96	100,00	101,69
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,56	100,00	101,69
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,42	100,00	101,69
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường Bê tông xi măng	99,97	100,00	101,69
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,03	100,00	101,69
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	102,77	100,00	101,69
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	101,59	100,00	101,69
2	Kênh bê tông xi măng	101,35	100,00	101,69
3	Tường chắn BTCT	101,81	100,00	101,69
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,55	100,00	101,69
2	Công trình mạng thoát nước	100,09	100,00	101,69
3	Công trình xử lý nước thải	101,80	100,00	101,69

Bảng 20**CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN BÌNH LỤC**
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2020
1	Xi măng	106,32
2	Cát xây dựng	97,26
3	Đá xây dựng	92,56
4	Gạch xây	96,24
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,37
7	Nhựa đường	105,79
8	Gạch lát	101,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,10
10	Kính và khung nhôm	98,48
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật liệu ngành điện	106,63
13	Vật liệu cấp thoát nước	100,00



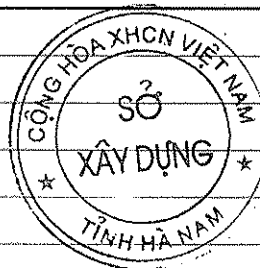
1.6 Chỉ số giá xây dựng Huyện Thanh Liêm

Bảng 21

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN THANH LIÊM (NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,86
2	Công trình giáo dục	101,29
3	Công trình văn hoá	102,04
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,88
5	Công trình y tế	102,56
6	Công trình khách sạn	102,14
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,73
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,19
	Trạm biến áp	103,12
2	Công trình công nghiệp dệt và may mặc	102,76
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	103,19
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	100,26
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng	99,36
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,96
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,26
2	Kênh bê tông xi măng	100,97
3	Tường chắn BTCT	101,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,84
2	Công trình mạng thoát nước	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	102,49



Bảng 22

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN THANH LIÊM
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình nhà ở	101,66
2	Công trình giáo dục	100,85
3	Công trình văn hoá	101,20
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,76
5	Công trình y tế	101,48
6	Công trình khách sạn	101,66
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	101,81
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	104,21
	Trạm biến áp	102,18
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,76
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,04
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,94
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Đường Bê tông xi măng	100,21
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,30
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống BTXM	101,95
IV	Công trình thủy lợi	
1	Đập bê tông	101,19
2	Kênh bê tông xi măng	100,87
3	Tường chắn BTCT	101,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,84
2	Công trình thoát nước	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	101,36



Bảng 23

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	102,20	100,00	101,69
2	Công trình giáo dục	101,17	100,00	101,69
3	Công trình văn hoá	101,68	100,00	101,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,97	100,00	101,69
5	Công trình y tế	101,73	100,00	101,69
6	Công trình khách sạn	102,16	100,00	101,69
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	102,79	100,00	101,69
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	105,29	100,00	101,69
	Trạm biến áp	103,38	100,00	101,69
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100,92	100,00	101,69
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	102,56	100,00	101,69
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,41	100,00	101,69
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Đường Bê tông xi măng	99,83	100,00	101,69
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,73	100,00	101,69
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	102,71	100,00	101,69
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	101,47	100,00	101,69
2	Kênh bê tông xi măng	101,25	100,00	101,69
3	Tường chắn BTCT	101,71	100,00	101,69
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	99,57	100,00	101,69
2	Công trình mạng thoát nước	99,92	100,00	101,69
3	Công trình xử lý nước thải	101,79	100,00	101,69

Bảng 24

CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN THANH LIÊM
(NĂM 2017=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2020
1	Xi măng	106,61
2	Cát xây dựng	97,37
3	Đá xây dựng	91,44
4	Gạch xây	96,24
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,37
7	Nhựa đường	105,79
8	Gạch lát	101,72
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,10
10	Kính và khung nhôm	98,48
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật liệu ngành điện	106,63
13	Vật liệu cấp thoát nước	100,00

